UNIT 4: OUR PAST

PRONUNCIATION AND VOCABULARY

NEW WORDS	PRONUNCIATION		MEANINGS
1. Used to	/juːst/	v	đã từng
2. Great grandma	/greɪt - ˈgrænmɑː/	n	cụ bà
3. Modern	/ˈmɒdn/	a	hiện đại
4. Lit	/lɪt/	v	đốt, thắp, tình cờ gặp
5. Folk tale	/ˈfəʊk teɪl/	n	chuyện dân gian
6. Tale	/teɪl/	n	chuyện kể, chuyện nói xấu
7. Conversation	/ˌkɒnvəˈseɪʃn/	n	cuộc đàm thoại
8. Moral	/ˈmɒrəl/	a	thuộc về tinh thần
9. Foolish	/ˈfuːlɪʃ/	a	ngốc nghếch
10. Greedy	/ˈgriːdi/	a	tham lam, hám ăn
11. Unfortunately	/ʌnˈfɔːtʃənətli/		không may
12. Cruel	/ˈkruːəl/	a	tàn ác
13. Upset	/ʌpˈset/	a	buồn phiền, thất vọng
14. Broken heart	/ˈbrəʊkən - /hɑːt/	n	trái tim tan nát
15. Prince	/prɪns/	n	hoàng tử
16. Fairy	/ˈfeəri/	n	nàng tiên
17. Magically	/ˈmædʒɪkli/	adv	một cách nhiệm màu
18. Change	/tʃeɪndʒ/	v	thay đổi
19. Rag	/ræg/	n	giẻ rách
20. Immediately	/ɪˈmiːdiətli/	adv	ngay lập tức
21. Marry	/ˈmæri/	v	kết hôn, cưới
22. Graze	/greɪz/	v	gặm cỏ

LIVEWORKSHEETS

23. Nearby	/ˌnɪəˈbaɪ/	adv	gần đó
24. Servant	/ˈsɜːvənt/	n	nô lệ
25. Master	/ˈmɑːstə(r)/	n	ông chủ
26. Wisdom	/ˈwɪzdəm/	n	trí khôn
27. Rope	/rəʊp/	n	dây thừng
28. Straw	/strɔː/	n	rơm
29. Stripes	/straɪp/	n	sọc vằn
30. Appear	/əˈpɪə(r)/	v	xuất hiện
31. Look after			trông nom
32. Fall In love with			phải lòng ai/ yêu thích ai

WORD FORMS

NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	VERB
break	broken		break
wisdom	wise	wisely	wise
greed	greedy	greedily	
magic magician	magical	magically	magic
fool	foolish	foolishly	fool
fortune	(un)fortunate	(un)fortunately	
excitement	excited (un)exciting	excitingly	excite
equipment			equip
festival	festive		
tradition	traditional	traditionally	

LIVEWORKSHEETS